

*Bản án số: 13/2022/DS-PT
Ngày 07/4/2022
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Bằng, ông Vũ Duy Luân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án ND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/4/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2021/TLPT-DS ngày 11/11/2021 về *Tranh chấp thừa kế tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/QĐPT-DS ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1948, địa chỉ: Số nhà 16, tổ 16, đường T, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn Tào Xá, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. (Bà M1 ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng).

*** Bị đơn:**

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn Hoành Từ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957;

2. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1940;

3. Anh Nguyễn Công M3, sinh năm 1994;

4. Ông Nguyễn Duy C1, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, Thái Bình.

5. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn Tào Xá, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Công H, ông Nguyễn Công T.

*** Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

(Ông H, ông T, bà C, bà M2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn** - ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bố mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Công H1 và Hoàng Thị N có 6 người con gồm: Ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M2 và bà Nguyễn Thị C, ngoài ra không có con nào khác.

Cụ H1 chết năm 2011, cụ N chết năm 2017, không để lại di chúc. Di sản của hai cụ gồm 1 nhà ngói và công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 177, 178 có diện tích là $265 \text{ m}^2 + 425 \text{ m}^2$ và thửa số 247 đất vườn $104,5 \text{ m}^2$ theo bản đồ 229 thôn H, xã Đ cùng 1.436 m^2 ruộng. Toàn bộ di sản bà C đang quản lý sử dụng. Thửa đất số 247 bà C đã bán bất hợp pháp cho ông Nguyễn Duy C1.

Đề nghị Tòa chia di sản thừa kế là thửa đất số 247, đất ruộng 1.436 m^2 và tài sản trên hai thửa đất số 177 và 178 cho 6 người con, trả lại 2 thửa đất 177 và 178 cho ông T.

*** Bị đơn** - bà Nguyễn Thị C trình bày:

Họ, tên, tuổi, năm bố mẹ bà chết, không để lại di chúc và có 6 người con như ông H khai là đúng.

Cụ Phạm Công N1 chết năm 1945 và cụ Vũ Thị C2 chết năm 1959 là bố mẹ của cụ H1. Từ năm 1958 cụ H1 và cụ N đã về ở cùng với cụ C2, ông T (ông T là cháu nội cụ N1, cụ C2) trong ngôi nhà của cụ C2. Năm 1973 sau khi ông T đi bộ đội xuất ngũ về quê do cụ H1 và cụ N đang ở trên phần đất này nên ông T đã tìm chỗ đất khác để sinh sống. Cụ H1, cụ N và các con tiếp tục sử dụng đất, đã kê khai và có tên trên bản đồ địa chính 299 năm 1986 và bản đồ đo đạc năm 2006.

Đối với thửa đất số 247: Ngày 15/02/2014 khi đó cụ N còn sống đã đồng ý chuyển nhượng cho ông C1, có giấy viết tay, không có chữ ký, xác nhận của cụ N và công chứng, chứng thực, giá chuyển nhượng là 8.000.000 đồng. Bà đã dùng tiền đó để chăm sóc thuốc thang cho mẹ bà nên đã hết.

Quá trình sinh sống bà đã làm lại sân, đôn lấp đất cát, làm lại cổng, mua 1 bàn thờ, trát lại nhà, xây dựng, sửa sang công trình phụ, 2 gian chuồng lợn, trồng cây trên thửa đất 177 và 178. Tổng giá trị bà đầu tư xây dựng, duy trì, bảo vệ tài sản là 250.000.000 đồng bà yêu cầu thanh toán. Bà đề nghị chia thừa kế đất ruộng và thửa đất số 177, 178 cho 6 người con theo pháp luật, Bà xin sử dụng phần đất có nhà và đất ruộng.

*** Người có quyền lợi liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị M2 nhất trí với ý kiến của bà C.

- Ông Nguyễn Công T trình bày:

Thửa đất số 177 và 178 là đất của cụ N1, cụ C2. Năm 1958 cụ C2 đã cho ông, yêu cầu bà C rời nhà, thu dọn tài sản để trả đất cho ông.

- Anh Nguyễn Công M3 trình bày:

Anh sinh ra ở cùng với bà C, cụ H1, cụ N. Quá trình sinh sống anh cũng bỏ công sức cùng bà C tu sửa nhà, đôn đất, anh chưa nghe ai nói phần đất mẹ con

anh đang ở là của ông T. Anh đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho mẹ anh. Anh không yêu cầu gì về tính công sức cho anh.

- Ông Nguyễn Duy C1 trình bày:

Thửa đất số 247 là đất vườn, đất đó không có lối vào, đất bỏ hoang không trồng cây, bà C sang nói bác có mua, em bán cho, ông C1 trả 8 triệu đồng, bà C nhất trí bán. bà C có viết giấy bán không có chữ ký của cụ N, không có xác nhận của địa phương. Sau khi mua đất ông đã làm nhà kiên cố. Việc ông mua đất là hợp pháp vì cụ N có đồng ý thì bà C mới bán được, các con của cụ H1, cụ N đều biết, không ai có ý kiến gì.

Bản án số: 10/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650 và 651 của Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 85; Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 227; Điểm c Khoản 1 Điều 192 và điểm g Khoản 1 điều 217; Điểm c Khoản 1 Điều 192 và điểm g Khoản 1 điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M1 về việc: Yêu cầu “ Chia di sản thừa kế ”.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M1 về việc xác nhận thửa đất số 177 và thửa đất số 178 thuộc tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình là của ông Nguyễn Công T và yêu cầu bà C và các đồng thừa kế phải thu hồi các tài sản trên đất để trả lại đất cho ông T.

- Xác định thửa đất số 177 và thửa đất số 178 thuộc tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nguyễn Công H1 và cụ Hoàng Thị N nay là di sản thừa kế.

Chia cho ông H được sử dụng đất và sở hữu tài sản gồm:

Sử dụng diện tích đất 83,9 m² đất ở, thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Diện tích đất 83,9 m² đất ở chia cho ông H có tứ cận và số đo như sau:

Lấy góc nhà (phía sau) phía Đông làm chuẩn. Cách tường nhà phía Đông 30cm, từ mép ngoài tường bao là điểm b kéo xuống phía Nam song song với tường nhà phía Đông chiều dài 12,72 mét là điểm a, từ điểm a kéo sang phía Đông vuông góc với đường thẳng b.a chiều dài 6,25 mét là điểm 3; từ điểm 3 kéo lên phía Bắc đến điểm 2 rồi đến điểm 1 chiều dài lần lượt chiều dài 2,52m + 9,64m = 12,16 mét. Từ điểm 1 kéo sang phía tây đến điểm b chiều dài 7 mét.

Ông H sở hữu tài sản trên đất gồm: 24,8 m² sân bê tông (nằm trên phần đất được chia) + 02 đu đủ + 03 cây mít + 8 cây cau + 16,64 mét tường bao + đất đôn 42,84m³ đất đôn + 710m² ruộng Đông cầu dừa.

(Có bản đồ kèm theo)

- Phần ruộng 710m² ruộng Đông cầu dừa của ông C1 nằm về phía Tây của thửa ruộng 1.300m², số đo: Chiều dài phía Tây và phía Đông là 24,65 mét - Chiều dài phía Nam và phía Bắc là 28,803 mét).

Chia cho bà C được sử dụng đất và sở hữu tài sản gồm:

Sử dụng: Diện tích 213,2 m² đất thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (trong đó 116,1 m² là diện tích đất ở còn lại sau khi chia cho ông H và 97,1 m² đất vườn) + 347,8 m² đất ao (Thủy sản) thuộc thửa đất số 178 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình + 104,5 m² đất vườn thuộc thửa số 247 tờ bản đồ số 8 thuộc thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình + 590m² đất ruộng Đông cầu dừa còn lại sau khi chia cho ông H (trong đó có 441,5 m² bà C được chia thừa kế) + 468 m² đất ruộng Đông cầu Chẹm + 143,5m² đất mạ.

Anh M3 được sử dụng 58m² đất ruộng tiêu chuẩn của anh M3 trong phần diện tích ruộng mà bà C được sử dụng.

Sở hữu: 01 nhà 03 gian nhà xây lợp ngói + 03 gian bếp liền chuồng lợn + 02 bể nước 1.310.000 đồng + 01 nhà tắm + 51,85 m² sân bê tông + 10,44 mét tường dậu ngăn sân với ao + 01 cây dừa (to) trị giá 280.000 đồng + 01 cây dừa (nhỏ) trị giá 2.000 đồng + 04 cây mít + 08 cây cau + 02 cây ổi + 01 cây bông + 01 cây Doi + 03 khóm chuối + 01 dàn chanh leo + 01 cây Bông giống + 01 cổng + 22,3 mét tường bao + 88,06 m³ đất đôn.

Các tài sản nằm trên thửa đất số 177 và thửa 178 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình .

- Buộc bà C phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông H số tiền là 18.071.500 đồng .

Bà C và ông C1 có nghĩa vụ làm các thủ tục pháp lý theo quy định đối với thửa đất 247 thôn H, xã Đ.

- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của ông Nguyễn Công T yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả lại thửa đất số 177 và thửa đất 178 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình cho ông T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo và thi hành bản án.

Ngày 03/10/2021 ông Nguyễn Công H, Nguyễn Công T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xác định thửa đất số 177 và 178 của ông T.

Ngày 14/10/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ra quyết định số 03 kháng nghị bản án sơ thẩm về việc xác định di sản thừa kế không đúng, chia thừa kế không thống nhất với việc xác định diện hưởng thừa kế, buộc đương sự phải chịu thêm một phần nghĩa vụ thanh toán không có căn cứ dẫn đến tính án phí không chính xác. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia lại di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/02/2022 ông Nguyễn Công H, ông Nguyễn Công T có đơn xin rút toàn bộ đơn kháng cáo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

- Nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm.

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm, chia lại di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Công H, Nguyễn Công T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ gửi đến Tòa án đúng thời hạn luật định, là hợp lệ. Song đến ngày 12/02/2022 ông H, ông T đã có đơn xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, do đó cần đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu kháng cáo của ông H và ông T. Yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát được giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng nghị:

Tài sản của cụ H1, cụ N để lại gồm:

- Thừa đất số 177 có diện tích 297,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 97,1m² đất vườn) và tài sản trên đất, trị giá: (200m² x 660.000đ + 97,1m² x 150.000đ + 73.514.000đ giá trị tài sản trên đất, không tính đất đôn) = 220.079.000đ. (vì đất được định giá đã bao gồm cả giá trị đất đôn và công san lấp).

- Thừa số 178 đất ao diện tích 425m² chuyển cho ông Vượng làm ngõ, còn lại 347,8m² trị giá 347,8m² x 100.000đ = 34.780.000đ

- Thừa số 247 đất vườn diện tích 104,5m² trị giá 104,5m² x 100.000đ = 10.450.000đ.

- Đất ruộng theo tiêu chuẩn 2 cụ được chia (660 + 58) m² x 2 = 1.436m². Do vườn, ao của 2 cụ rộng nên đã được trừ vào đất vườn và ao, bằng 88m² + 212m² = 300m² ruộng. Như vậy ruộng ở ngoài đồng 2 cụ còn 1.436m² - 300m² = 1.136m², trị giá 1.136 x 109.000đ = 123.824.000đ (phần ruộng này được chia cùng với ruộng của bà C).

Tổng tài sản cụ H1, cụ N để lại trị giá: = 220.079.000đ + 34.780.000đ + 10.450.000đ + 123.824.000đ = 389.133.000đ.

Công sức, đầu tư của bà C trị giá 100.000.000đ, do đó tài sản của cụ N, cụ H1 còn lại để chia thừa kế trị giá: 289.133.000đ.

Giá trị di sản này được chia đều cho 6 người con, mỗi suất thừa kế được hưởng tài sản trị giá 289.133.000đ : 6 = 48.188.833đ

Bà M, bà M1 cho ông H phân di sản được hưởng nên ông H được nhận 3 suất thừa kế trị giá 48.188.833đ x 3 = 144.566.500đ.

Bà D, bà M2 cho bà C phân di sản được hưởng nên bà C được nhận 3 suất thừa kế trị giá 48.188.833đ x 3 = 144.566.500đ. Ngoài ra bà C còn được hưởng 100.000.000đ

phần công sức, đóng góp xây dựng và bảo vệ khối tài sản. Tổng giá trị bà C được hưởng bằng $144.566.500đ + 100.000đ = 244.566.500đ$.

Việc án sơ thẩm buộc bà C thanh toán cho ông H 5 triệu đồng do bà C được chia di sản bằng hiện vật là không đúng vì ông H cũng được chia bằng hiện vật; Việc xác định di sản thừa kế không đúng, chia thừa kế không thống nhất với việc xác định diện hưởng thừa kế do vậy cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát huyện D về các vấn đề này.

Riêng phần kháng nghị theo hướng chia lại di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do không có căn cứ nên không được chấp nhận vì nguyên đơn yêu cầu xác định thửa đất 177, 178 là của ông T.

Nguyên đơn và ông T yêu cầu trả 2 thửa đất 177 và 178 cho ông T. Song việc đòi 2 thửa đất này cho ông T đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật nên trong phần quyết định chỉ cần đình chỉ yêu cầu này là đủ.

Tại phiên tòa, bà C trình bày, năm 2014 bà C bán thửa đất 247 cho ông C1, khi đó cụ N còn sống, ông C1 tiến hành xây nhà kiên cố, nếu cụ N không đồng ý thì bà C không thể bán được, vì vậy phải xác định là cụ N đã bán, không còn là di sản nữa. Song bà C không kháng cáo nội dung này nên Tòa phúc thẩm không xem xét.

Án sơ thẩm đã chia bằng hiện vật cho ông H, bà C phần đất ở và đất vườn là hợp lý cần giữ nguyên. Riêng phần đất ruộng, bà C là hộ sản xuất nông nghiệp đã sử dụng toàn bộ ổn định nhiều năm nay. Ông H ở trên thành phố, xa nơi có ruộng, án sơ thẩm chia và chuyển giao đất ruộng cho ông H sử dụng là không phù hợp với chính sách của nhà nước về sử dụng đất. Vì vậy cần giao toàn bộ ruộng cho bà C sử dụng để thuận tiện cho việc canh tác, nộp thuế, tránh để đất hoang hóa. Buộc bà C thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền là hợp lý.

Như vậy phần di sản giao cho ông H gồm $83,9m^2$ đất ở, thuộc thửa đất số 177 và tài sản trên đất trị giá $55.374.000đ + 5.877.000đ = 61.251.000đ$. Bà C được giao phần đất còn lại của thửa 177 cùng tài sản trên đất + thửa 178 + thửa 247 và $1.136m^2$ ruộng, tổng trị giá $389.133.000đ - 61.251.000đ = 327.882.000đ$. Bà C phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông H bằng: $144.566.500đ - 61.251.000đ = 83.315.500đ$.

Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Giá trị tài sản được chia thay đổi nên cần tính lại án phí để bảo đảm quyền lợi của các đương sự.

Ông H phải nộp án phí đối với giá trị kỷ phần của bà M và bà M1 bằng $48.188.833đ \times 2 \times 5\%$

Bà C phải chịu án phí đối với giá trị kỷ phần của bà và của bà D, bà M2. Bằng $48.188.833đ \times 3 \times 5\%$

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 điều 289; Khoản 2 điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án;

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Công H và ông Nguyễn Công T.

[II]. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 609, 610, 612, 613, 649, 650 và 651 của Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điểm g khoản 1 điều 217; Khoản 1, Điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Công T về việc yêu cầu trả lại thửa đất số 177 và thửa đất 178 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ cho ông T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công H, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M1 về việc: Yêu cầu “ Chia di sản thừa kế ”.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà M bà M1 cho ông H phân di sản được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của bà D bà M2 cho bà C phân di sản được chia.

- Giao cho ông H sử dụng 83,9m² đất ở, thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 8, thôn H, xã Đ và sở hữu các tài sản trên đất được chia gồm: Một phần sân bê tông, tường bao, cây ăn quả. Tổng trị giá 61.251.000đ.

Phần đất chia cho ông H được xác định như sau: Tính từ góc ranh giới phía đông bắc của thửa đất (là điểm 1 trên sơ đồ) kéo dài trên đường ranh giới phía bắc 7m. Từ điểm chót 7m (là b) kéo đường thẳng song song với tường phía đông nhà ở dài 12,72m (là a). Phía đông tính từ điểm 1 trên sơ đồ kéo xuống phía nam dài 2,52m + 9,64m chót là điểm 3. Nối điểm a và 3 là độ dài phía nam 6,25mét, (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà C sử dụng 213,2m² đất còn lại của thửa số 177 (trong đó 116,1 m² đất ở và 97,1m² đất vườn) + 347,8m² thửa số 178 đất ao + 104,5m² đất vườn thửa số 247 tờ bản đồ số 8 thuộc thôn H, xã Đ + 1.136m² đất ruộng (được giao chung với ruộng của bà C) và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 1 nhà ở, công trình phụ, cây ăn quả. Tổng trị giá tài sản bằng 327.882.000đ.

- Buộc bà C phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông H số tiền 83.315.500đ (tám mươi ba triệu ba trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng).

- Bà C và ông C1 có nghĩa vụ làm các thủ tục pháp lý về chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất 247 theo quy định của luật đất đai.

3. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Ông H phải chịu 4.818.000đ, bà C phải chịu 7.228.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H, bà C, mỗi bên phải chịu 1.350.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Ông H đã nộp 2.700.000đ. Bà C phải trả cho ông H 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng)

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[III]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[IV]. Bản án dân sự phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, 07/4/2022.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án; Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ,
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Toàn Nghĩa